



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á gửi tới Quý Hội đồng Quản trị báo cáo về tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2017 như sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á gửi tới Quý Hội đồng Quản trị báo cáo về tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2017 như sau:

MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 36

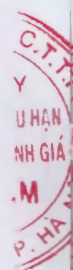
Ông: Trần Xuân Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á  
Ông: Nguyễn Tài Việt - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á gửi tới Quý Hội đồng Quản trị báo cáo về tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2017 như sau:

- Các chỉ số chính yếu của Công ty trong năm 2017 được thể hiện như sau:
- Tình hình sản xuất và kinh doanh của Công ty trong năm 2017:
- Tình hình tài chính và quản lý rủi ro của Công ty trong năm 2017:
- Các chỉ số tài chính và quản lý rủi ro của Công ty trong năm 2017:
- Tình hình nhân sự và quản lý nhân tài của Công ty trong năm 2017:
- Tình hình môi trường và xã hội của Công ty trong năm 2017:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á gửi tới Quý Hội đồng Quản trị báo cáo về tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2017 như sau:





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/3/2015)
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 12/5/2015)

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**



**Nguyễn Bá Hùng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015





Số: ~~440~~-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông,**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Hùng Sơn**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Huy**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>408.179.743.970</b>	<b>286.070.759.218</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>3.061.133.303</b>	<b>321.823.331</b>
1 Tiền	111		3.061.133.303	321.823.331
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>387.359.900.167</b>	<b>254.148.050.300</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	V.3.	35.531.136.209	13.750.677.721
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	21.011.370.285	17.254.588.911
6 Các khoản phải thu khác	136	V.5.	332.646.735.186	224.972.125.181
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(1.829.341.513)	(1.829.341.513)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.581.965.159</b>	<b>31.424.140.246</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	17.581.965.159	31.424.140.246
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>176.745.341</b>	<b>176.745.341</b>
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	176.745.341	176.745.341
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>161.914.119.173</b>	<b>146.380.781.162</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>95.401.386</b>	<b>95.401.386</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	95.401.386	95.401.386
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>5.700.344.113</b>	<b>6.474.197.235</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		5.700.344.113	6.474.197.235
- Nguyên giá	222		13.360.681.712	13.360.681.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.660.337.599)	(6.886.484.477)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		387.972.800	387.972.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387.972.800)	(387.972.800)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11.</b>	<b>4.920.646.652</b>	<b>4.920.646.652</b>
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>54.336.924.940</b>	<b>37.417.501.530</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54.336.924.940	37.417.501.530
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>96.471.179.307</b>	<b>96.646.948.102</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		98.000.000.000	98.000.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.528.820.693)	(1.353.051.898)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>389.622.775</b>	<b>826.086.257</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	389.622.775	826.086.257
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>570.093.863.143</b>	<b>432.451.540.380</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>350.410.858.573</b>	<b>291.381.114.731</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>294.570.789.905</b>	<b>234.462.545.801</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	17.989.721.331	15.040.208.656
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	5.968.691.459	310.007.119
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	395.712.344	229.593.356
4 Phải trả người lao động	314		396.659.408	176.894.837
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	1.528.676.042	1.468.676.042
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	27.042.075.860	27.068.401.988
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	241.249.253.461	190.168.763.803
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.840.068.668</b>	<b>56.918.568.930</b>
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	40.000.000	111.350.272
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	30.000.000	30.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	2.270.068.668	3.277.218.658
9 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20.1	53.500.000.000	53.500.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>219.683.004.570</b>	<b>141.070.425.649</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>219.683.004.570</b>	<b>141.070.425.649</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.000.000.000	137.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.000.000.000	137.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.188.021.439	4.050.070.500
5 Cổ phiếu quỹ	415		(860.000)	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.337.748.287	1.729.177.382
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.217.380.909	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.940.713.935	(2.208.822.233)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.231.901.017)	(19.057.578.745)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		30.172.614.952	16.848.756.512
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>570.093.863.143</b>	<b>432.451.540.380</b>

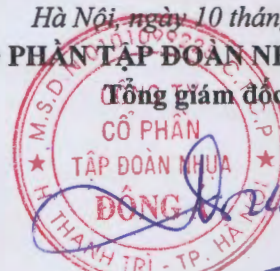
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng





Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	107.892.236.191	82.421.385.100
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		107.892.236.191	82.421.385.100
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	104.837.568.457	80.865.305.876
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.054.667.734	1.556.079.224
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	29.930.097.549	23.390.629.251
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.776.275.569	689.021.300
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.540.485.614	685.060.899
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	373.847.395	717.074.996
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	673.181.756	3.406.810.345
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		30.161.460.563	20.133.801.834
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	45.588.689	40.798.281
12 Chi phí khác	32	VI.6.	34.434.300	161.766
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		11.154.389	40.636.515
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.172.614.952	20.174.438.349
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.172.614.952	20.174.438.349

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		30.172.614.952	20.174.438.349
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		773.853.122	872.724.528
-	Các khoản dự phòng	03		175.768.795	784.890.300
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		59.996.139	(137.930.488)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.929.970.933)	(23.248.738.362)
-	Chi phí lãi vay	06		1.540.485.614	685.060.899
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		9.242.951.814	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	08		12.035.699.503	(869.554.774)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.211.849.867)	(20.705.437.991)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.842.175.087	1.096.633.192
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.253.426.196	518.325.701
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		436.463.482	(784.968.624)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.540.485.614)	(685.060.899)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.269.663.234	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(86.914.907.979)	(21.430.063.395)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.297.022.022)	(3.745.467.440)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.359.521	2.737.528
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(10.286.662.501)	(3.742.729.912)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.928.396.923	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(860.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		267.811.041.055	145.303.117.178
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(216.790.547.536)	(129.217.276.487)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.007.149.990)	(1.647.087.886)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(62.480.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		99.940.880.452	14.376.272.805
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		2.739.309.972	(10.796.520.502)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		321.823.331	11.202.471.790
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	3.061.133.303	405.951.288

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phí Thị Thủy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 31 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).

Ngày 20/7/2015 Công ty đã thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 8 với vốn điều lệ là **190.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên: Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 20.000.000.000

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 20.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tên: Công ty TNHH Nhựa Đông Á  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam  
Vốn điều lệ: 58.000.000.000  
Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 58.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tên: Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á  
Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh  
Vốn điều lệ: 20.000.000.000  
Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 20.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:  
Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;  
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.  
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Căn cứ xác định lãi suất thực tế là căn cứ vào lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay tại từng thời điểm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Trong kỳ, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

#### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	4

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết, và giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí phải trả tiền thuê nhà trên cơ sở hợp đồng đã ký, thực tế đã phát sinh nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Công ty.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng ....

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các hàng hóa, thành phẩm căn cứ trên hợp đồng kinh tế, biên bản bàn giao, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu lắp đặt được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là dự án chi phí nhập máy profile và dây truyền nhôm tại Khu công nghiệp Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 19.2 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán hàng hóa.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>655.528.095</b>	<b>9.723.829</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.405.605.208</b>	<b>312.099.502</b>
<b>VND</b>	<b>2.390.644.717</b>	<b>297.139.011</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	78.763.625	78.763.625
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.176.066	29.283.626
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	110.083.006
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	-	13.736.295
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.284.057.325	39.211.732
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	5.713.598	5.713.598
Ngân hàng TMCP Phương Nam	2.225.255	2.002.586
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.474.751	9.026.377
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	2.918.474	1.418.686
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.713.875	1.757.605
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.052.774	6.141.875
Ngân hàng TMCP Lienvietpostbank - CN Thanh Nhân	1.548.974	-
<b>Ngoại tệ</b>	<b>14.960.491</b>	<b>14.960.491</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - USD	119.313	119.313
Ngân hàng TMCP Quân Đội - USD	274.883	274.883
Ngân hàng TMCP Quân Đội - EUR	133.869	133.869
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- USD	8.182.426	8.182.426
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm- USD	6.250.000	6.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.061.133.303</b>	<b>321.823.331</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

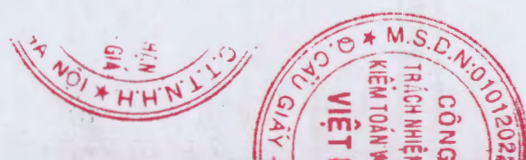
**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	98.000.000.000	96.471.179.307	(1.528.820.693)	98.000.000.000	96.646.948.102	(1.353.051.898)
<i>Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (1)</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á (2)</i>	58.000.000.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (3)</i>	20.000.000.000	18.471.179.307	(1.528.820.693)	20.000.000.000	18.646.948.102	(1.353.051.898)
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>96.471.179.307</b>	<b>(1.528.820.693)</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>96.646.948.102</b>	<b>(1.353.051.898)</b>

(1,2) Các khoản đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam và Công ty TNHH Nhựa Đông Á trong kỳ đều có lãi. Do đó Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á trong kỳ bị lỗ và có lỗ lũy kế là 1.528.820.693 đồng, do đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng cần trích lập.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.531.136.209</b>	<b>13.750.677.721</b>
Công ty TNHH V& H Việt Nam	21.683.775.727	386.222.275
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	2.475.704.147	2.475.704.147
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	275.958.540	2.116.309.155
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex - Dự án Chợ Mơ	4.154.680.981	2.257.919.230
Các đối tượng khác	6.941.016.814	6.514.522.914
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.531.136.209</b>	<b>13.750.677.721</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	351.663.617	351.663.617
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	494.444.268
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	275.958.540	2.116.309.155

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	4.413.869.285	-
JIANGYIN NANWEI INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	14.084.651.350	13.101.861.350
Các đối tượng khác	2.512.849.650	4.152.727.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.011.370.285</b>	<b>17.254.588.911</b>

**5. Phải thu khác**

	30/06/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>332.646.735.186</b>	<b>-</b>	<b>224.972.125.181</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	153.167.559.086	-	136.840.766.339	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	158.598.683.085	-	60.419.537.544	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	19.240.554.281	-	24.534.723.656	-
Các đối tượng khác	770.906.429	-	2.100.237.677	-
<b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>869.032.305</b>	<b>-</b>	<b>1.057.359.965</b>	<b>-</b>
Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	869.032.305	-	869.032.305	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	188.327.660	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.500.000</b>	<b>-</b>
Nguyễn Thị Tính	-	-	15.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	4.500.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) <b>Dài hạn</b>	<b>95.401.386</b>	-	<b>95.401.386</b>	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội	95.401.386	-	95.401.386	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>332.742.136.572</b>	-	<b>225.067.526.567</b>	-

(\*) Khoản phải thu khác là Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay các ngân hàng sau đó chuyển cho các Công ty con vay lại với lãi suất vay bằng lãi suất đi vay ngân hàng.

6. <b>Nợ xấu</b>	30/06/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu quá hạn, khó đòi</b>	<b>2.755.683.025</b>	<b>926.341.512</b>	<b>2.855.683.025</b>	<b>1.026.341.512</b>
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	1.553.283.696	776.641.848	1.553.283.696	776.641.848
CT CP Đầu tư PT nhà và Đô thị Vinaconex	40.318.652	20.159.326	40.318.652	20.159.326
CN Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 (C106/N05)	359.080.677	129.540.338	459.080.677	229.540.338
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.755.683.025</b>	<b>926.341.512</b>	<b>2.855.683.025</b>	<b>1.026.341.512</b>

7. <b>Hàng tồn kho</b>	30/06/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	610.931.295	-	1.767.736.113	-
Hàng hóa	16.971.033.864	-	29.656.404.133	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.581.965.159</b>	-	<b>31.424.140.246</b>	-

8. <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	30/06/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>54.336.924.940</b>	<b>54.336.924.940</b>	<b>37.417.501.530</b>	<b>37.417.501.530</b>
Dự án Khu Công nghiệp Hà Nam	52.659.064.800	52.659.064.800	35.739.641.390	35.739.641.390
Mua sắm TSCĐ	1.677.860.140	1.677.860.140	1.677.860.140	1.677.860.140
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.336.924.940</b>	<b>54.336.924.940</b>	<b>37.417.501.530</b>	<b>37.417.501.530</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	12.090.228.219	1.270.453.493	13.360.681.712
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	12.090.228.219	1.270.453.493	13.360.681.712
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	5.989.210.904	897.273.573	6.886.484.477
Khấu hao trong kỳ	637.457.502	136.395.620	773.853.122
Số dư ngày 30/06/2015	6.626.668.406	1.033.669.193	7.660.337.599
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2015	6.101.017.315	373.179.920	6.474.197.235
Tại ngày 30/06/2015	5.463.559.813	236.784.300	5.700.344.113

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.925.251.908 VND

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	387.972.800	387.972.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	387.972.800	387.972.800
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>4.920.646.652</b>	-	-	<b>4.920.646.652</b>
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2015 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2015 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**12. Chi phí trả trước**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>389.622.775</b>	<b>826.086.257</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	389.622.775	826.086.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>389.622.775</b>	<b>826.086.257</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

**a, Các khoản vay**

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>241.249.253.461</b>	<b>241.249.253.461</b>	<b>267.811.041.055</b>	<b>210.065.854.467</b>	<b>190.168.763.803</b>	<b>190.168.763.803</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	17.066.985.748	17.066.985.748	-	6.724.566.453	23.731.556.062	23.731.556.062
VND	15.102.676.934	15.102.676.934	-	4.504.412.648	19.607.089.582	19.607.089.582
USD	1.964.308.814	1.964.308.814	59.996.139	2.220.153.805	4.124.466.480	4.124.466.480
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (2)	9.950.445.924	9.950.445.924	9.950.445.924	9.897.950.843	9.897.950.843	9.897.950.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- VND (3)	207.390.621.612	207.390.621.612	251.019.394.954	186.743.025.056	143.114.378.330	143.114.378.330
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	6.841.200.177	6.841.200.177	6.841.200.177	13.424.878.568	13.424.878.568	13.424.878.568
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.249.253.461</b>	<b>241.249.253.461</b>	<b>267.811.041.055</b>	<b>210.065.854.467</b>	<b>190.168.763.803</b>	<b>190.168.763.803</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất thả nổi được bắt đầu từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng; và hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất thả nổi được bắt đầu từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

(2) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HỆTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HỆTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HỆTC/13114 ngày 02/08/2013.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(4) Vay ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

**b, Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015			Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		
	VND			VND		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.176.983.443	169.833.453	1.007.149.990	2.009.943.582	362.855.696	1.647.087.886
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.176.983.443</b>	<b>169.833.453</b>	<b>1.007.149.990</b>	<b>2.009.943.582</b>	<b>362.855.696</b>	<b>1.647.087.886</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	16.687.758.416	256.300.445	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.687.758.416</b>	<b>256.300.445</b>	-	-

Thuê tài chính theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	-	4.573.333.130	4.573.333.130
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	13.352.232.404	13.352.232.404	5.283.496.415	5.283.496.415
Công ty CP Goldsun Vina	2.606.943.490	2.606.943.490	-	-
Các đối tượng khác	2.030.545.437	2.030.545.437	5.183.379.111	5.183.379.111
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.989.721.331</b>	<b>17.989.721.331</b>	<b>15.040.208.656</b>	<b>15.040.208.656</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	170.501.870
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	4.573.333.130
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.743.835.000</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 2 Hà Nội (HACINCO) - OCT5	4.436.967.600	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Kỹ Nghệ và Xây lắp Hoàng Mai	364.007.119	310.007.119
Công ty CP Xây dựng Số 1 - VC1	1.167.716.740	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.968.691.459</b>	<b>310.007.119</b>

**Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	328.788.004	328.788.004
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.788.004</b>	<b>328.788.004</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	48.126.161	358.971.274	144.220.348	262.877.087
Thuế thu nhập cá nhân	108.671.231	22.852.521	61.673.355	69.850.397
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.099.328	7.099.328	-
Các loại thuế khác	72.795.964	65.984.859	75.795.963	62.984.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>229.593.356</b>	<b>454.907.982</b>	<b>288.788.994</b>	<b>395.712.344</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.745.341	-	-	176.745.341
<b>Tổng cộng</b>	<b>176.745.341</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>176.745.341</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Chi phí phải trả	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.528.676.042</b>	<b>1.528.676.042</b>	<b>1.468.676.042</b>	<b>1.468.676.042</b>
Chi phí thuê văn phòng	1.376.100.000	1.376.100.000	1.376.100.000	1.376.100.000
Chi phí phải trả khác	152.576.042	152.576.042	92.576.042	92.576.042
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.528.676.042</b>	<b>1.528.676.042</b>	<b>1.468.676.042</b>	<b>1.468.676.042</b>
18. Phải trả khác	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>27.042.075.860</b>	<b>27.042.075.860</b>	<b>27.068.401.988</b>	<b>27.068.401.988</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	45.515.058	45.515.058
- Kinh phí công đoàn	30.290.983	30.290.983	1.428.000	1.428.000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	8.822.161	8.822.161	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	26.152.559	26.152.559
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.002.962.716	27.002.962.716	26.995.306.371	26.995.306.371
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát</i>	<i>8.364.820.750</i>	<i>8.364.820.750</i>	<i>8.364.820.750</i>	<i>8.364.820.750</i>
<i>Trần Thị Lê Hải</i>	<i>900.000.000</i>	<i>900.000.000</i>	<i>900.000.000</i>	<i>900.000.000</i>
<i>Nguyễn Bá Hùng</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn</i>	<i>3.286.250.000</i>	<i>3.286.250.000</i>	<i>3.286.250.000</i>	<i>3.286.250.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.451.891.966</i>	<i>3.451.891.966</i>	<i>3.444.235.621</i>	<i>3.444.235.621</i>
b) <b>Dài hạn</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.072.075.860</b>	<b>27.072.075.860</b>	<b>27.098.401.988</b>	<b>27.098.401.988</b>
c) <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>			<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát			8.364.820.750	8.364.820.750
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á			864.682.647	864.682.647
Trần Thị Lê Hải			900.000.000	900.000.000
Nguyễn Bá Hùng			11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn			3.286.250.000	3.286.250.000
19. <b>Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>			<b>40.000.000</b>	<b>111.350.272</b>
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội			-	65.895.727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội			40.000.000	45.454.545
<b>Tổng cộng</b>			<b>40.000.000</b>	<b>111.350.272</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Trái phiếu phát hành**

**20.1 Trái phiếu chuyển đổi**

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3) 27

Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4) 80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 6 tháng

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3) 27

Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4) 80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>137.500.000.000</b>	<b>4.050.000.000</b>	<b>(2.130.833.671)</b>	<b>139.419.166.329</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	70.500	-	70.500
Lãi trong năm trước	-	-	16.848.756.512	16.848.756.512
Chia cổ tức	-	-	(13.749.979.000)	(13.749.979.000)
Trích quỹ	-	-	(2.593.766.072)	(2.593.766.072)
Giảm khác	-	-	(583.000.002)	(583.000.002)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>137.500.000.000</b>	<b>4.050.070.500</b>	<b>(2.208.822.233)</b>	<b>139.341.248.267</b>
Tăng vốn trong kỳ này	52.500.000.000	4.303.125.000	-	56.803.125.000
Lãi trong kỳ này	-	-	30.172.614.952	30.172.614.952
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.875.000.000)	(6.875.000.000)
Trích quỹ	-	-	(10.565.078.784)	(10.565.078.784)
Giảm khác	-	(165.174.061)	(583.000.000)	(748.174.061)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>8.188.021.439</b>	<b>9.940.713.935</b>	<b>208.128.735.374</b>

(\*) Trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu

Công ty đã có Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2015 về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ. Phương án chi trả được trình bày tại Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2015.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyễn Bá Hùng	57.296.520.000	44.074.250.000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	45.499.020.000	34.999.250.000
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	17.875.000.000	13.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	11.250.000.000	-
Cổ đông khác	58.079.460.000	44.676.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>137.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>137.500.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	137.500.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	52.500.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	190.000.000.000	137.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)</b>	<b>6.875.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**đ) Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.000.000	13.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.000.000	13.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.000.000	13.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	86	21
- Cổ phiếu phổ thông	86	21
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.999.914	13.749.979
- Cổ phiếu phổ thông	18.999.914	13.749.979
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.729.177.382	7.608.570.905	-	9.337.748.287
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.217.380.909	-	2.217.380.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.729.177.382</b>	<b>9.825.951.814</b>	<b>-</b>	<b>11.555.129.196</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	106.735.431.373	74.004.870.424
Doanh thu hoạt động lắp đặt	1.156.804.818	8.416.514.676
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.892.236.191</b>	<b>82.421.385.100</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	43.276.843.077	38.114.827.927
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	-	51.062.117
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	17.818.182
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.276.843.077</b>	<b>38.183.708.226</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng hóa	103.680.763.639	72.448.791.200
Giá vốn hoạt động lắp đặt	1.156.804.818	8.416.514.676
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.837.568.457</b>	<b>80.865.305.876</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.359.521	2.737.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.919.611.412	23.246.000.834
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	141.890.889
Doanh thu tài chính khác	126.616	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.930.097.549</b>	<b>23.390.629.251</b>
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	1.540.485.614	685.060.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.996.139	3.960.401
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	175.768.795	-
Chi phí tài chính khác	25.021	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.776.275.569</b>	<b>689.021.300</b>
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác	45.588.689	40.798.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.588.689</b>	<b>40.798.281</b>
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Phạt chậm nộp thuế	34.361.420	-
Chi phí khác	72.880	161.766
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.434.300</b>	<b>161.766</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	344.827.352	1.357.640.277
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.098.664	99.477.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.164.764	263.466.173
Thuế, phí và lệ phí	65.356.432	188.204.155
Chi phí dự phòng	-	789.056.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.759.553	455.252.970
Chi phí bằng tiền khác	83.974.991	253.712.244
<b>Tổng cộng</b>	<b>673.181.756</b>	<b>3.406.810.345</b>
<b>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	101.844.253	373.727.296
Chi phí vật liệu, bao bì	5.035.164	-
Chi phí bảo hành	178.025.328	21.330.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.581.770	38.019.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.289.062	276.169.932
Chi phí bằng tiền khác	1.071.818	7.827.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.847.395</b>	<b>717.074.996</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	137.867.922.429	105.852.812.632
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	29.919.611.412	23.246.000.834
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	107.695.307.477	85.678.374.283
Chi phí bị loại khi tính thuế	362.812.264	2.138.121.701
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp sau chuyển lỗ	-	(933.440.784)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.133.828	99.477.556
Chi phí nhân công	446.671.605	1.731.367.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.746.534	301.485.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.048.615	731.422.902
Chi phí bằng tiền khác	85.046.809	261.540.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>803.647.391</b>	<b>3.125.293.667</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 11. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.13 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.061.133.303	321.823.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.443.931.268	236.988.862.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>369.505.064.571</b>	<b>237.310.686.106</b>
<b>Công cụ nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	297.019.322.129	246.945.982.461
Phải trả người bán và phải trả khác	45.061.797.191	42.138.610.644
Chi phí phải trả	1.528.676.042	1.468.676.042
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.609.795.362</b>	<b>290.553.269.147</b>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	16.048.960.164	4.124.466.480	14.960.491	13.116.821.841

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	45.031.797.191	30.000.000	45.061.797.191
Chi phí phải trả	1.528.676.042	-	1.528.676.042
Các khoản vay	241.249.253.461	55.770.068.668	297.019.322.129
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.108.610.644	30.000.000	42.138.610.644
Chi phí phải trả	1.468.676.042	-	1.468.676.042
Các khoản vay	190.168.763.803	56.777.218.658	246.945.982.461

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.061.133.303	-	3.061.133.303
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.348.529.882	95.401.386	366.443.931.268
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	321.823.331	-	321.823.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.893.461.389	95.401.386	236.988.862.775

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.875.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay đánh giá lại tại thời điểm giữa niên độ	59.996.139	141.890.889

**VIII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ngày 20/7/2015 Công ty đã thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 8 với vốn điều lệ là 190.000.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ban Giám đốc công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
 Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn  
 Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam  
 Công Ty TNHH Nhựa Đông Á  
 Công Ty TNHH MTV Nhựa Đông Á  
 Nguyễn Bá Hùng  
 Trần Thị Lê Hải

Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Tổng Giám đốc kiêm chủ tịch HĐQT  
 Phó chủ tịch HĐQT

**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>41.983.929.367</b>	<b>40.210.672.238</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	2.063.714.201
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	41.983.929.367	28.443.304.954
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	-	9.703.653.084
Công Ty TNHH Nhựa Đông Á	-	155.001.700
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>328.788.004</b>	<b>328.788.004</b>
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	328.788.004	328.788.004

**2.2 Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thưởng	263.060.200	463.894.723
<b>Tổng cộng</b>	<b>263.060.200</b>	<b>463.894.723</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	223.895.265.216	(223.895.265.216)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	224.972.125.181	224.972.125.181
Tài sản ngắn hạn khác	1.076.859.965	(1.076.859.965)	-
Tài sản dài hạn khác	95.401.386	(95.401.386)	-
Phải thu dài hạn khác	-	95.401.386	95.401.386
Vay và nợ ngắn hạn	190.168.763.803	(190.168.763.803)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	190.168.763.803	190.168.763.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.068.401.988	(27.068.401.988)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	27.068.401.988	27.068.401.988
Vay và nợ dài hạn	56.777.218.658	(56.777.218.658)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	3.277.218.658	3.277.218.658
Trái phiếu chuyển đổi	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137.500.000.000	(137.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	137.500.000.000	137.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	864.588.691	864.588.691	1.729.177.382
Quỹ dự phòng tài chính	864.588.691	(864.588.691)	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Bá Hùng